

KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
+84 2439724568
Research@vndirect.com.vn
vndirect.com.vn

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1,867.9	247.1	121.8
1 ngày (%)	0.7	-0.8	0.2
1 tháng (%)	6.9	-3.9	1.8
Từ 2026	4.7	-0.7	0.7
1 Năm (%)	49.9	11.3	30.9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	8,610	397	652
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1.5	2.1	0.7
Số mã tăng	106	56	153
Số mã giảm	185	99	141
Số mã tham chiếu	104	143	476

Nguồn: Bloomberg

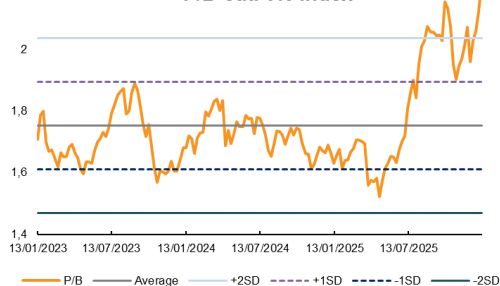
Diễn biến của VN-Index trong phiên



PE của VN-Index



P/B của VN-Index



Thị trường chứng khoán

Thị trường phân hóa mạnh trên vùng đỉnh ngắn hạn của VN-Index

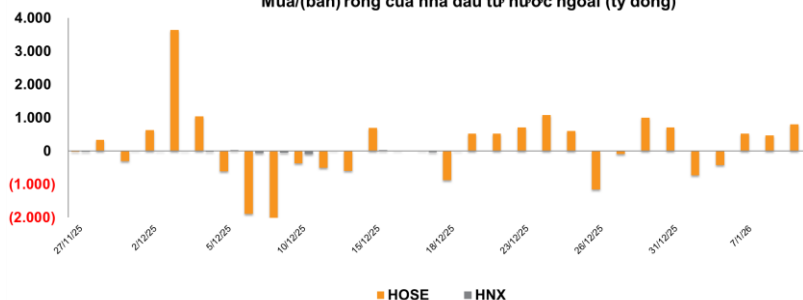
Thị trường tăng điểm tích cực trong nửa đầu phiên giao dịch buổi sáng, tuy nhiên trước áp lực bán còn lớn cùng sự thận trọng của bên mua đã khiến VN-Index không thể duy trì đà tăng ấn tượng trong phiên giao dịch buổi chiều. Kết phiên, VN-Index tăng 12,34 điểm (0,67%) tạm dừng chân ở mốc 1.867,90 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về số mã giảm điểm với 107 mã tăng và 219 mã giảm, diễn biến phản ánh tâm lý nhà đầu tư thận trọng và có sự phân hóa giữa các nhóm cổ phiếu lớn và trung bình.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 2.066,21 điểm, giảm 7,82 điểm (-0,38%). Trong rổ VN30, số cổ phiếu tăng (12 mã) khá cân bằng với cổ phiếu giảm (17 mã), cho thấy mức độ phân hóa rõ rệt trong nhóm vốn hóa lớn. Dòng tiền có xu hướng luân chuyển giữa các nhóm ngành; những nhóm ghi nhận sắc xanh nổi bật gồm Viễn thông (+15,18%), Dầu khí (+3,30%), Dịch vụ tiện ích (+2,98%) và Ngân hàng (+2,29%), trong khi một số nhóm như Bất động sản (-0,45%) và Dịch vụ bán lẻ (-1,33%) chịu áp lực điều chỉnh. Diễn biến này tiếp tục cho thấy dòng tiền tập trung vào các cổ phiếu có câu chuyện riêng hoặc hưởng lợi từ thông tin tích cực ngắn hạn.

Thanh khoản khớp lệnh sàn HSX đạt 36.062 nghìn tỷ đồng, giảm nhẹ 1,4% so với phiên giao dịch trước đó và cao hơn so với thanh khoản khớp lệnh trung bình 20 phiên gần nhất. Đáng chú ý, nhóm Viễn thông đạt mức tăng mạnh, trong khi một số cổ phiếu vốn hóa lớn trong rổ VN30 gây sức ép lên chỉ số VN30. Dòng tiền có dấu hiệu duy trì tích cực ở các nhóm ngành dẫn dắt là nhóm Ngân hàng và Dầu khí. Trong bối cảnh này, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư cân nhắc việc chốt lời từng phần hoặc tái cơ cấu danh mục, đồng thời duy trì kỷ luật giải ngân và quản trị rủi ro. Cụ thể, đối với nhà đầu tư nắm giữ tỷ trọng tiền mặt cao: 1) phân bổ giải ngân theo 2-4 ngưỡng giá nhằm giảm thiểu rủi ro thời điểm và ưu tiên giải ngân từng phần khi thị trường điều chỉnh; và 2) tập trung vào các cổ phiếu có nền tảng lợi nhuận rõ ràng hoặc thuộc các ngành đang có câu chuyện tăng trưởng. Đối với nhà đầu tư nắm giữ tỷ trọng cổ phiếu cao: 1) chủ động rà soát và tái cơ cấu danh mục, và 2) xác định trước các ngưỡng chốt lời từng phần và kiểm soát rủi ro đối với các vị thế lớn, đồng thời điều chỉnh quy mô vị thế khi mức độ biến động gia tăng.

Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)			% thay đổi khối lượng 1 ngày
				1 ngày	1 tháng	Từ 2026	
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,6	183,8	4,2	-1,2	-2,6	-1,1	29,0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	5,1	26,5	2,9	-1,2	-2,6	-0,7	11,2
Năng lượng	2,1	34,5	1,7	3,9	28,9	19,5	12,6
Tài chính	38,4	12,0	1,9	2,1	9,7	6,8	36,0
Chăm sóc sức khỏe	0,5	24,3	2,8	0,3	2,6	-0,1	7,0
Công nghiệp	7,5	39,1	5,2	-1,4	-3,7	-2,2	114,7
Công nghệ thông tin	2,1	18,4	4,4	1,0	0,6	2,0	-22,1
Vật liệu xây dựng	5,4	15,9	1,7	1,2	3,0	5,4	12,3
Bất động sản	27,3	100,1	6,4	-0,4	12,7	5,3	509,7
Dịch vụ tiện ích	4,4	19,3	2,8	4,1	34,9	23,3	36,6

Mua/(bán) ròng của nhà đầu tư nước ngoài (tỷ đồng)



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- Mỹ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu hàng tuần (kết thúc ngày 03/01) tăng lên 208.000, tăng 8.000 sv tuần trước, thấp hơn so với dự báo đồng thuận ~210.000.
- Mỹ: Thâm hụt thương mại hàng hóa và dịch vụ trong tháng 10/2025 đạt USD 29,4 tỷ, giảm mạnh so với mức USD 48,2 tỷ của tháng 9/2025. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt USD 302 tỷ, tăng USD 7,7 tỷ (+2,6% sv tháng trước), trong khi nhập khẩu đạt USD 331,4 tỷ, giảm USD 11,1 tỷ (-3,2% sv tháng trước). Lũy kế từ đầu năm, thâm hụt thương mại đạt USD 742,3 tỷ.
- Trung Quốc: CPI tăng 0,8% svck trong tháng 12/2025, mức cao nhất 34 tháng, đánh dấu tháng tăng thứ ba liên tiếp, hỗ trợ bởi giá thực phẩm tăng và nhu cầu tiêu dùng không thiết yếu duy trì tích cực. So với tháng trước, CPI tăng 0,2%, đảo chiều so với mức giảm 0,1% trong tháng 11.
- Trung Quốc: PPI tiếp tục ở vùng âm, giảm 1,9% svck trong tháng 12/2025, cải thiện nhẹ so với mức giảm 2,2% svck của tháng 11.

Tin vĩ mô trong nước

- TP.HCM chuẩn bị triển khai xây dựng loạt dự án hạ tầng trọng điểm với tổng vốn đầu tư ~ 240 nghìn tỷ đồng. Các dự án chính gồm Tuyến Metro số 2 Bến Thành – Tham Lương (57 nghìn tỷ đồng); Khu liên hợp thể thao quốc gia Rạch Chiếc (145,6 nghìn tỷ đồng); Cầu Cần Giờ (13,2 nghìn tỷ đồng); và Cầu Phú Mỹ 2 (23,2 nghìn tỷ đồng).
- NHNN ban hành Thông tư 60/2025/TT-NHNN (hiệu lực 13/02/2026) quy định thống nhất điều kiện và thủ tục góp vốn, mua cổ phần của TCTD.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **CC1 – Tăng vốn hơn 1.100 tỷ đồng:** Được biết, ngày 9/1, CC1 sẽ tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) bất thường để thông qua một số nội dung. Trong đó, đáng chú ý, doanh nghiệp lên kế hoạch chào bán riêng lẻ 100 triệu cổ phiếu cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, dự kiến huy động khoảng 1.110 tỷ đồng. Thời điểm thực hiện dự kiến từ quý I/2026, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty.
- **HPG – Hòa Phát của tỷ phú Trần Đình Long lập kỷ lục vượt mốc 10 triệu tấn thép:** Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) mới đây đã có cập nhật về kết quả kinh doanh quý IV/2025. Theo đó, trong quý này, Tập đoàn đã sản xuất hơn 3 triệu tấn thép thô, tăng 10% so với quý III và tăng 36% so với cùng kỳ năm 2024. Sản lượng bán hàng thép cuộn cán nóng (HRC), thép xây dựng, thép chất lượng cao và phôi thép đạt 3 triệu tấn, tăng 24% so với quý trước và tăng 53% so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế cả năm 2025, Hòa Phát lần đầu tiên ghi nhận sản lượng bán hàng 10,6 triệu tấn, tăng 31% so với năm trước.

Thị trường tiền tệ và hàng hoá

- Nhờ tình hình thanh khoản liên ngân hàng hạ nhiệt, Ngân hàng Nhà nước đã hút ròng 39,2 nghìn tỷ đồng trong tuần 5/1/2026 đến 9/1/2026.
- Chỉ số USD tăng lên vùng 99 điểm vào ngày thứ sáu, ghi nhận phiên tăng thứ tư liên tiếp và lên mức cao nhất trong gần một tháng. Dữ liệu công bố ngày thứ năm cho thấy số đơn xin trợ cấp thất nghiệp hàng tuần tăng nhẹ lên 208.000, trong khi số vụ cắt giảm nhân sự công bố trong tháng mười hai giảm xuống 35.553, mức thấp nhất kể từ T7/2024, cho thấy thị trường lao động Mỹ vẫn ổn định. Dù vậy tỷ giá USD/VND vẫn giao dịch ổn định quanh mức 26.270.

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	3,54	2,0	10,4	8,7	53,3
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	3,65	-22,0	-51,0	121,2	-7,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,02	-6,7	-18,4	-27,0	29,5
USD/VND	26.262	0,0	0,4	0,1	-3,4
DXY	99,05	0,1	-0,2	0,7	-9,3
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,19	0,5	0,0	0,5	-10,7
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,57	0,6	-2,3	0,9	-17,7

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	4.479,00	0,4	6,5	3,2	66,5
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 th	57,94	0,3	-0,5	0,9	-21,6
Dầu Brent (USD/b) 1 tháng	62,18	0,3	0,4	2,2	-19,2
Thép (USD/tấn)	466,4	0,1	1,5	0,2	-7,2
Thịt heo (USD/kg)	1,8	-0,2	10,1	-0,1	-21,1
Gạo (USD/tấn)	450,6	-1,7	-2,1	3,5	-29,2
Phân urea (USD/tấn)	355,0	3,6	-2,2	3,6	11,8

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai 05/01/2026	Mỹ	Chỉ số PMI Sản xuất tháng 12.2025
Thứ Ba 06/01/2026	Việt Nam	Số liệu vĩ mô tháng 12 và Q4.2025
Thứ Tư 07/01/2026	Mỹ	Chỉ số PMI Phi sản xuất tháng 12.2025
Thứ Sáu 09/01/2026	Mỹ	Số liệu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp tháng 12.2025

Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	7.557	2,2	3.524	55.400	73.300	33,3%	1,0%	18,6	3,0	17%
AST	128	0,0	5	74.700	85.400	17,7%	3,3%	14,8	5,2	38%
HVN	3.181	1,3	676	26.850	43.400	64,0%	2,3%	9,0	14,9	
VJC	4.098	16,9	923	198.700	113.600	-42,3%	0,5%	68,4	4,8	8%
Bán lẻ										
BAF	431	3,1	199	37.200	37.200	0,0%		20,2	2,6	13%
DGW	354	2,8	95	42.000	49.600	19,3%	1,2%	17,4	2,8	17%
FRT	931	3,2	153	143.500	150.300	5,0%	0,2%	39,6	7,9	25%
MCH	8.691	3,9	2.997	176.000	147.000	-15,3%	1,2%	32,6	14,3	44%
MWG	4.841	21,7	94	86.000	96.300	13,1%	1,2%	21,8	4,0	20%
PNJ	1.338	2,3	0	103.000	109.900	7,7%	1,0%	15,4	2,9	21%
QNS	658	0,2	269	47.000	53.400	15,7%	2,1%	7,6	1,5	20%
SAB	2.391	2,4	993	48.950	59.900	26,5%	4,1%	14,8	2,8	18%
VHC	488	2,1	393	57.100	71.300	28,4%	3,5%	8,2	1,3	17%
VNM	4.854	10,4	2.399	61.000	74.800	27,3%	4,7%	16,4	3,7	24%
Tài chính										
ACB	4.802	10,2	66	24.550	31.300	31,0%	3,5%	7,3	1,4	20%
BID	12.312	5,5	1.579	46.050	47.200	3,5%	1,0%	12,2	2,0	18%
CTG	12.052	17,6	517	40.750	49.000	21,0%	0,8%	9,5	1,9	22%
HDB	5.317	22,6	203	27.900	34.900	27,4%	2,3%	8,7	1,9	25%
LPB	4.686	4,3	194	41.200	33.400	-12,9%	6,1%	11,9	2,8	25%
MBB	8.373	27,4	140	27.300	32.900	22,3%	1,8%	9,0	1,7	21%
STB	3.718	20,2	549	51.800	45.700	-10,6%	1,2%	7,9	1,6	22%
TCB	9.889	18,8	4	36.650	40.300	12,7%	2,7%	11,8	1,6	14%
TPB	1.859	7,7	93	17.600	17.800	6,5%	5,4%	7,5	1,2	17%
VCB	21.635	10,8	1.910	68.000	69.300	2,6%	0,7%	16,2	2,6	17%
VIB	2.327	4,5	0	17.950	23.600	34,9%	3,4%	8,1	1,4	18%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.535	25,6	449	28.250	37.100	33,1%	1,8%	10,9	1,5	14%
Dệt may										
MSH	151	0,6	66	35.350	40.600	26,2%	11,3%	6,9	1,8	28%
TCM	116	1,4	2	27.100	29.800	11,8%	1,8%	11,8	1,3	11%
Khu công nghiệp										
BCM	2.798	0,8	891	71.000	68.600	-2,0%	1,4%	20,0	3,4	18%
GMD	1.007	4,1	72	62.000	72.000	19,4%	3,2%	20,3	2,1	12%
HAH	367	4,9	84	57.000	55.400	-1,5%	1,3%	8,2	2,3	31%
VSC	282	7,9	132	19.750	19.100	-0,8%	2,5%	16,3	1,4	9%
IDC	564	3,2	212	39.000	45.600	20,8%	3,8%	8,0	2,2	31%
KBC	1.291	6,0	499	36.000	30.000	-15,6%	1,0%	19,2	1,4	7%
PHR	322	0,7	114	62.400	68.400	11,8%	2,2%	12,6	2,1	17%
VTP	497	2,9	219	107.100	129.200	21,6%	1,0%	44,2	7,5	18%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	907	11,4	389	62.700	128.300	109,4%	4,8%	8,0	1,5	20%
HPG	7.657	35,5	2.219	26.200	30.000	15,6%	1,1%	14,0	1,6	12%
Dầu khí										
BSR	3.756	6,9	1.802	19.700	16.700	-13,0%	2,2%	47,7	1,7	4%
GAS	8.922	3,6	4.180	97.100	78.400	-17,2%	2,1%	19,4	3,6	20%
OIL	469	0,5	28	11.900	14.800	26,5%	2,1%	37,7	1,2	3%
PLX	2.080	3,4	105	43.000	47.700	13,7%	2,8%	21,9	2,1	10%
PVD	624	8,3	238	29.500	32.600	19,0%	8,5%	18,2	1,0	6%
PVS	715	7,0	249	36.700	41.800	15,7%	1,8%	12,9	1,3	11%
PVT	363	2,5	140	20.300	23.400	16,4%	1,1%	9,7	1,1	12%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	615	3,4	284	23.750	23.300	1,7%	3,6%	20,9	1,4	7%
DCM	698	2,8	316	34.650	40.000	21,2%	5,8%	10,6	1,7	17%
DDV	148	1,3	68	26.600	39.700	52,6%	3,4%	23,1	2,2	10%



Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	78	0,2	37	25.200	34.100	37,3%	2,0%	17,1	1,6	9%
Điện										
POW	1.682	4,6	917	14.400	14.400	1,1%	1,1%	21,4	1,2	6%
Điện và BĐS										
HDG	370	3,5	110	26.300	37.400	43,8%	1,6%	28,0	1,5	5%
PC1	372	2,8	135	23.750	26.500			19,5	1,6	9%
REE	1.258	1,0	0	61.000	76.600	27,0%	1,4%	12,8	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	657	13,1	159	15.500	18.300	31,0%	12,9%	38,0	1,3	3%
KDH	1.222	8,2	264	28.600	41.800	47,2%	1,0%	35,8	1,8	5%
NLG	539	3,5	32	29.150	42.200	46,3%	1,6%	15,1	1,2	9%
VHM	21.896	29,1	9.044	140.000	93.600			22,0	2,6	13%
VRE	3.028	16,9	1.051	35.000	32.000	-5,6%	3,0%	16,3	1,7	11%
Công nghệ										
FPT	6.318	29,4	619	97.400	118.200	22,4%	1,0%	18,4	4,6	27%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA